BỘ CÔNG THƯƠNG
**TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG**

Số: 3207 /QĐ-TCQLTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Tổng cục Quản lý thị trường

## TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 3415/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ Công Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-BCT ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều chỉnh số giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 2703/QĐ-BCT ngày 14/10/2024 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh giao dự toán sau khi xác định số cắt giảm tiết kiệm ngân sách nhà nước năm 2024 theo Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 3623/QĐ-BCT ngày 27/12/2024 của Bộ Công Thương về việc giao bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 3141/QĐ-TCQLTT ngày 27/12/2024 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Tổng cục Quản lý thị trường, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân;
- Thứ trưởng Phan Thị Thắng;
- Vụ KHTC (MOIT);
- Các Phó Tổng cục trưởng;
- Cổng thông tin điện tử Tổng cục;
- Lưu: VT, THKHTC.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

BỘ CÔNG THƯƠNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

**Trần Hữu Linh**

**Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường**
**Chương: 016**

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO BỔ SUNG VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

*(Kèm theo Quyết định số 3207 /QĐ-TCQLTT ngày 31 / 12 /2024 của Tổng cục Quản lý thị trường)*

*Đơn vị: đồng*

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ |
|---|---|---|---|
| **I** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | - | - |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | - | - |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | - | - |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | - | - |
| **II** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **134.776.540.000** | **134.001.180.864** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **134.776.540.000** | **134.001.180.864** |
| **1.1** | **Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ** | **108.250.300.000** | **107.739.514.602** |
| | Trong đó: | | |
| 1. | Văn phòng Tổng cục QLTT | | 1.716.465.951 |
| 2. | Cục Nghiệp vụ QLTT | | 891.404.620 |
| 3. | Cục QLTT tỉnh An Giang | | 2.331.125.187 |
| 4. | Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | | 1.277.637.647 |
| 5. | Cục QLTT tỉnh Bắc Giang | | 2.073.633.915 |
| 6. | Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn | | 923.398.600 |
| 7. | Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu | | 798.484.782 |
| 8. | Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh | | 1.358.691.538 |
| 9. | Cục QLTT tỉnh Bến Tre | | 1.116.323.176 |
| 10. | Cục QLTT tỉnh Bình Định | | 1.304.236.404 |
| 11. | Cục QLTT tỉnh Bình Dương | | 1.421.251.297 |
| 12. | Cục QLTT tỉnh Bình Phước | | 1.034.559.661 |
| 13. | Cục QLTT tỉnh Bình Thuận | | 1.096.125.676 |
| 14. | Cục QLTT tỉnh Cà Mau | | 1.250.520.501 |
| 15. | Cục QLTT thành phố Cần Thơ | | 1.063.838.866 |
| 16. | Cục QLTT tỉnh Cao Bằng | | 1.433.817.877 |
| 17. | Cục QLTT thành phố Đà Nẵng | | 1.458.227.018 |
| 18. | Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk | | 1.519.494.317 |
| 19. | Cục QLTT tỉnh Đắk Nông | | 885.614.445 |
| 20. | Cục QLTT tỉnh Điện Biên | | 1.450.247.993 |
| 21. | Cục QLTT tỉnh Đồng Nai | | 2.354.589.005 |

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ |
|---|---|---|---|
| 22. | Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp | | 1.167.490.591 |
| 23. | Cục QLTT tỉnh Gia Lai | | 1.569.176.652 |
| 24. | Cục QLTT tỉnh Hà Giang | | 2.008.298.120 |
| 25. | Cục QLTT tỉnh Hà Nam | | 1.265.211.615 |
| 26. | Cục QLTT thành phố Hà Nội | | 9.819.406.159 |
| 27. | Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh | | 1.234.886.093 |
| 28. | Cục QLTT tỉnh Hải Dương | | 1.309.940.562 |
| 29. | Cục QLTT thành phố Hải Phòng | | 2.536.807.914 |
| 30. | Cục QLTT tỉnh Hậu Giang | | 796.463.488 |
| 31. | Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh | | 8.906.122.134 |
| 32. | Cục QLTT tỉnh Hòa Bình | | 1.507.701.483 |
| 33. | Cục QLTT tỉnh Hưng Yên | | 1.132.800.744 |
| 34. | Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa | | 1.012.642.102 |
| 35. | Cục QLTT tỉnh Kiên Giang | | 1.996.758.142 |
| 36. | Cục QLTT tỉnh Kon Tum | | 776.713.347 |
| 37. | Cục QLTT tỉnh Lai Châu | | 866.625.399 |
| 38. | Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng | | 1.053.519.888 |
| 39. | Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn | | 2.213.088.720 |
| 40. | Cục QLTT tỉnh Lào Cai | | 2.161.749.006 |
| 41. | Cục QLTT tỉnh Long An | | 1.867.565.593 |
| 42. | Cục QLTT tỉnh Nam Định | | 1.348.416.100 |
| 43. | Cục QLTT tỉnh Nghệ An | | 1.518.249.026 |
| 44. | Cục QLTT tỉnh Ninh Bình | | 1.179.115.371 |
| 45. | Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận | | 799.430.472 |
| 46. | Cục QLTT tỉnh Phú Thọ | | 1.843.379.910 |
| 47. | Cục QLTT tỉnh Phú Yên | | 1.118.516.720 |
| 48. | Cục QLTT tỉnh Quảng Bình | | 1.086.979.121 |
| 49. | Cục QLTT tỉnh Quảng Nam | | 1.664.926.457 |
| 50. | Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi | | 928.974.405 |
| 51. | Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh | | 2.462.125.345 |
| 52. | Cục QLTT tỉnh Quảng Trị | | 950.740.218 |
| 53. | Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng | | 876.411.741 |
| 54. | Cục QLTT tỉnh Sơn La | | 1.710.017.956 |
| 55. | Cục QLTT tỉnh Tây Ninh | | 1.023.776.954 |
| 56. | Cục QLTT tỉnh Thái Bình | | 1.377.313.941 |
| 57. | Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên | | 1.933.292.343 |
| 58. | Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa | | 3.197.554.614 |
| 59. | Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế | | 1.359.173.145 |

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ |
|---|---|---|---|
| 60. | Cục QLTT tỉnh Tiền Giang | | 1.627.195.515 |
| 61. | Cục QLTT tỉnh Trà Vinh | | 943.275.105 |
| 62. | Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang | | 1.152.204.235 |
| 63. | Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long | | 1.067.945.125 |
| 64. | Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc | | 922.035.819 |
| 65. | Cục QLTT tỉnh Yên Bái | | 1.685.808.736 |
| **1.2** | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ** | **26.526.240.000** | **26.261.666.262** |
| | Trong đó: | | |
| 1. | Văn phòng Tổng cục QLTT | | 443.818.440 |
| 2. | Cục Nghiệp vụ QLTT | | 211.540.680 |
| 3. | Cục QLTT tỉnh An Giang | | 562.461.120 |
| 4. | Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | | 304.961.436 |
| 5. | Cục QLTT tỉnh Bắc Giang | | 518.872.068 |
| 6. | Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn | | 217.669.140 |
| 7. | Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu | | 189.323.082 |
| 8. | Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh | | 335.216.934 |
| 9. | Cục QLTT tỉnh Bến Tre | | 264.738.240 |
| 10. | Cục QLTT tỉnh Bình Định | | 331.131.996 |
| 11. | Cục QLTT tỉnh Bình Dương | | 353.849.184 |
| 12. | Cục QLTT tỉnh Bình Phước | | 248.210.352 |
| 13. | Cục QLTT tỉnh Bình Thuận | | 267.804.576 |
| 14. | Cục QLTT tỉnh Cà Mau | | 303.479.280 |
| 15. | Cục QLTT thành phố Cần Thơ | | 261.045.720 |
| 16. | Cục QLTT tỉnh Cao Bằng | | 329.501.952 |
| 17. | Cục QLTT thành phố Đà Nẵng | | 349.669.944 |
| 18. | Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk | | 360.055.800 |
| 19. | Cục QLTT tỉnh Đắk Nông | | 201.502.080 |
| 20. | Cục QLTT tỉnh Điện Biên | | 298.055.160 |
| 21. | Cục QLTT tỉnh Đồng Nai | | 651.981.096 |
| 22. | Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp | | 279.910.800 |
| 23. | Cục QLTT tỉnh Gia Lai | | 367.998.696 |
| 24. | Cục QLTT tỉnh Hà Giang | | 423.214.740 |
| 25. | Cục QLTT tỉnh Hà Nam | | 310.083.228 |
| 26. | Cục QLTT thành phố Hà Nội | | 2.527.733.520 |
| 27. | Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh | | 303.388.956 |
| 28. | Cục QLTT tỉnh Hải Dương | | 328.142.880 |
| 29. | Cục QLTT thành phố Hải Phòng | | 623.797.200 |
| 30. | Cục QLTT tỉnh Hậu Giang | | 196.166.880 |
| 31. | Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh | | 2.209.362.480 |
| 32. | Cục QLTT tỉnh Hòa Bình | | 365.712.516 |
| 33. | Cục QLTT tỉnh Hưng Yên | | 273.260.520 |

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ |
|---|---|---|---|
| 34. | Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa | | 252.682.092 |
| 35. | Cục QLTT tỉnh Kiên Giang | | 474.408.792 |
| 36. | Cục QLTT tỉnh Kon Tum | | 181.579.320 |
| 37. | Cục QLTT tỉnh Lai Châu | | 190.264.464 |
| 38. | Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng | | 243.644.544 |
| 39. | Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn | | 538.145.478 |
| 40. | Cục QLTT tỉnh Lào Cai | | 447.763.680 |
| 41. | Cục QLTT tỉnh Long An | | 446.429.880 |
| 42. | Cục QLTT tỉnh Nam Định | | 336.391.380 |
| 43. | Cục QLTT tỉnh Nghệ An | | 527.324.148 |
| 44. | Cục QLTT tỉnh Ninh Bình | | 289.277.352 |
| 45. | Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận | | 191.264.112 |
| 46. | Cục QLTT tỉnh Phú Thọ | | 449.996.040 |
| 47. | Cục QLTT tỉnh Phú Yên | | 269.874.072 |
| 48. | Cục QLTT tỉnh Quảng Bình | | 198.712.332 |
| 49. | Cục QLTT tỉnh Quảng Nam | | 390.564.720 |
| 50. | Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi | | 228.152.340 |
| 51. | Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh | | 602.357.418 |
| 52. | Cục QLTT tỉnh Quảng Trị | | 228.886.866 |
| 53. | Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng | | 210.273.570 |
| 54. | Cục QLTT tỉnh Sơn La | | 390.889.512 |
| 55. | Cục QLTT tỉnh Tây Ninh | | 252.885.672 |
| 56. | Cục QLTT tỉnh Thái Bình | | 342.627.246 |
| 57. | Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên | | 470.380.716 |
| 58. | Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa | | 802.273.680 |
| 59. | Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế | | 331.673.472 |
| 60. | Cục QLTT tỉnh Tiền Giang | | 389.574.432 |
| 61. | Cục QLTT tỉnh Trà Vinh | | 226.984.680 |
| 62. | Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang | | 276.267.420 |
| 63. | Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long | | 247.286.520 |
| 64. | Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc | | 225.327.960 |
| 65. | Cục QLTT tỉnh Yên Bái | | 393.841.656 |